



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hường Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa
Ông Huang Wei Ling
Ông Huỳnh Văn Tiến

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2018
NG T
PHÂN
THẾ
TP HỒ

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60867230/15504668

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

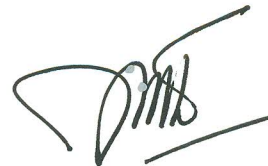
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Viêt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.812.374.848	289.641.888.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49.852.827.389	69.234.006.084
111	1. Tiền		13.198.067.389	27.068.406.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.654.760.000	42.165.600.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.592.009.330	58.031.757.180
131	1. Phải thu khách hàng	5	56.564.361.326	38.131.234.618
132	2. Trả trước cho người bán		1.706.461.551	4.013.706.975
135	3. Các khoản phải thu khác	6	13.321.186.453	15.886.815.587
140	III. Hàng tồn kho	7	145.065.865.424	143.264.189.001
141	1. Hàng tồn kho		145.065.865.424	143.264.189.001
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.301.672.705	19.111.936.449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.980.566.191	2.129.494.668
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.975.280.417	16.943.102.677
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	6.333.239
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		345.826.097	33.005.865
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		729.238.184.648	584.940.492.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		800.000.000	1.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		800.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		682.457.839.701	536.989.505.545
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	350.201.470.070	350.448.431.339
222	Nguyên giá		523.024.811.797	499.693.419.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(172.823.341.727)	(149.244.988.181)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	105.021.871.330	111.139.650.243
225	Nguyên giá		122.355.578.248	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.333.706.918)	(11.215.928.005)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.478.947.706	-
228	Nguyên giá		10.511.383.594	113.300.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.032.435.888)	(113.300.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	217.755.550.595	75.401.423.963
260	III. Tài sản dài hạn khác		45.980.344.947	46.950.986.809
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.270.439.117	40.475.132.678
262	2. * Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	809.958.270	575.906.571
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.899.947.560	5.899.947.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.019.050.559.496	874.582.381.068



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		577.964.910.533	484.403.824.774
310	I. Nợ ngắn hạn		241.870.184.418	315.005.014.236
311	1. Vay ngắn hạn	13	33.851.129.142	60.102.609.792
312	2. Phải trả người bán		158.644.914.422	201.832.700.308
313	3. Người mua trả tiền trước		2.414.712.620	2.582.555.036
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.143.076.349	33.467.463.243
315	5. Phải trả người lao động		3.727.994.694	3.102.244.466
316	6. Chi phí phải trả	15	4.239.581.248	5.233.156.197
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.140.429.034	1.216.316.090
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.708.346.909	7.467.969.104
330	II. Nợ dài hạn		336.094.726.115	169.398.810.538
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	335.719.575.448	168.997.267.288
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		375.150.667	401.543.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		441.085.648.963	390.178.556.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	441.085.648.963	390.178.556.294
411	1. Vốn cổ phần		274.914.910.000	229.888.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.145.500.800	40.145.500.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.668.860.000)	(11.650.560.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.475.087.163	130.576.264.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.019.050.559.496	874.582.381.068



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	481.998	1.188.701

Phan Như Bích

Phan Như Bích
Kế toán trưởng

Đặng Triệu Hòa

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỢI THẾ KỶ**
H. CÚ CHI, TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	543.011.463.266	437.201.212.870
11	2. Giá vốn hàng bán	20	(449.740.749.177)	(350.142.620.897)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		93.270.714.089	87.058.591.973
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.229.315.131	18.945.793.212
22 23	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	19	(9.979.629.124) (9.261.917.392)	(36.932.145.185) (11.732.631.304)
24	6. Chi phí bán hàng	20	(14.673.916.399)	(7.712.135.363)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(16.204.513.202)	(14.121.425.986)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.641.970.495	47.238.678.651
31	9. Thu nhập khác		62.895.736	2.356.131.851
32	10. Chi phí khác		(50.893.596)	(10.962.421)
40	11. Lợi nhuận khác		12.002.140	2.345.169.430
50	12. Lợi nhuận kế toán trước thuế		55.653.972.635	49.583.848.081
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(4.962.631.665)	(8.934.612.293)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	234.051.699	518.544.520
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.925.392.669	41.167.780.308
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.187	1.768

Phan Như Bích *
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		55.653.972.635	49.583.848.081
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8,9,10	30.615.268.347	27.230.797.643
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	19	23.990.024	11.995.362.983
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(2.483.470.483)	(7.191.378.682)
06	Chi phí lãi vay	19	9.261.917.392	11.732.631.304
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.071.677.915	93.351.261.329
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(18.568.353.796)	6.960.583.808
10	Tăng hàng tồn kho		(1.801.676.423)	(36.472.126.375)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(46.495.259.081)	58.640.691.182
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.353.622.038	(6.944.479.926)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.474.746.250)	(10.021.726.560)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(7.648.686.198)	(6.225.211.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.436.578.205	99.288.992.446
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(173.211.471.503)	(12.629.264.715)
23	Tiền gửi kỳ hạn		-	(68.000.080.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.483.470.483	6.287.483.682
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(170.728.001.020)	(74.341.861.033)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	3.673.600.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	17.1	(18.300.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		287.002.858.192	242.803.364.874
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(137.634.356.320)	(202.716.279.020)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(9.439.957.752)	(34.858.186.201)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		139.910.244.120	8.902.499.653



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(19.381.178.695)	33.849.631.066
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	69.234.006.084	36.060.781.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	921.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	49.852.827.389	69.911.333.089



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triều Hòa
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 767 (31 tháng 12 năm 2011: 644).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>CMKTVN số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
		Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	30.972.161	253.751.927
Tiền gửi ngân hàng	13.167.095.228	26.814.654.157
Các khoản tương đương tiền	36.654.760.000	42.165.600.000
TỔNG CỘNG	49.852.827.389	69.234.006.084

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tuần tới hai tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	2.044.020.306	1.297.296.435
Bên thứ ba	54.520.341.020	36.833.938.183
TỔNG CỘNG	56.564.361.326	38.131.234.618

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế nhập khẩu được hoàn	12.427.764.152	12.854.530.243
Lãi tiền gửi phải thu	-	457.916.667
Các khoản khác	893.422.301	2.574.368.677
TỔNG CỘNG	13.321.186.453	15.886.815.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2012	VNĐ 31 tháng 12 năm 2011
Nguyên vật liệu	23.348.330.487	15.592.929.799
Thành phẩm	87.349.574.776	75.345.550.155
Hàng mua đang đi trên đường	34.367.960.161	31.276.178.046
Chi phí sản xuất dở dang	-	21.049.531.001
TỔNG CỘNG	<u>145.065.865.424</u>	<u>143.264.189.001</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VNĐ					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	140.647.005.312	321.342.523.242	37.340.086.412	363.804.554	499.693.419.520
Mua mới	-	472.795.598	3.057.996.000	-	3.530.791.598
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.800.600.679	-	-	19.800.600.679
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	140.647.005.312	341.615.919.519	40.398.082.412	363.804.554	523.024.811.797
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.433.829.043	18.882.989.022	2.869.069.762	161.891.852	28.347.779.679
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.401.986.893	109.957.637.781	8.624.645.561	260.717.946	149.244.988.181
Khấu hao trong kỳ	5.452.342.590	15.757.692.781	2.346.232.570	22.085.605	23.578.353.546
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	35.854.329.483	125.715.330.562	10.970.878.131	282.803.551	172.823.341.727
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	110.245.018.419	211.384.885.461	28.715.440.851	103.086.608	350.448.431.339
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	104.792.675.829	215.900.588.957	29.427.204.281	81.001.003	350.201.470.070
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16 và 26)	104.792.675.829	215.900.588.957	29.427.204.281	-	350.120.469.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VNĐ</i> <i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>122.355.578.248</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	11.215.928.005
Khấu hao trong kỳ	<u>6.117.778.913</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>17.333.706.918</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>111.139.650.243</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>105.021.871.330</u>

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 16.2.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VNĐ</i> <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	113.300.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>10.398.083.594</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>10.511.383.594</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	113.300.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	113.300.000
Khấu trừ trong kỳ	<u>919.135.888</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>1.032.435.888</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>9.478.947.706</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 của Công ty.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền thuê đất	31.008.882.607	34.006.552.231
Khác	8.261.556.510	6.468.580.447
TỔNG CỘNG	39.270.439.117	40.475.132.678

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn	12.080.240.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	21.770.889.142	60.102.609.792
TỔNG CỘNG	33.851.129.142	60.102.609.792

Chi tiết khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012		Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ				
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	12.080.240.000	580.000		Ngày 15 tháng 7 năm 2012	4,3%	Giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty thực sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.382.325.639	15.068.380.172
Thuế xuất, nhập khẩu	22.661.246.156	18.228.860.241
Thuế thu nhập cá nhân	99.504.554	170.222.830
TỔNG CỘNG	35.143.076.349	33.467.463.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chi phí tiện ích	1.465.206.526	2.631.301.895
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.464.937.848	1.795.684.562
Chi phí lãi vay	787.171.142	295.615.171
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	401.982.574	319.626.274
Chi phí khác	120.283.158	190.928.295
TỔNG CỘNG	<u>4.239.581.248</u>	<u>5.233.156.197</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngân hàng	288.263.768.912	150.433.979.040
Thuê tài chính	69.226.695.678	78.665.898.040
TỔNG CỘNG	<u>357.490.464.590</u>	<u>229.099.877.080</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>21.770.889.142</i>	<i>60.102.609.792</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>335.719.575.448</i>	<i>168.997.267.288</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

	30 tháng 6 năm 2012	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0204/32	1.041.400.000	50.000	60 tháng tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2007	4,8%	Tài sản hình thành từ khoản vay, và các công trình phụ trợ tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
H.0206/32	6.456.680.000	310.000	60 tháng tính từ ngày 15 tháng 1 năm 2008	4,8%	
H.0207/32	4.290.568.000	206.000	60 tháng tính từ ngày 18 tháng 1 năm 2008	4,8%	
H.0208/32	3.790.696.000	182.000	60 tháng tính từ ngày 25 tháng 1 năm 2008	4,8%	
H.0209/32	1.332.992.000	64.000	60 tháng tính từ ngày 12 tháng 2 năm 2008	4,8%	
H.0217-13	168.209.469.016	8.076.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	4,8%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án). Tổng giá trị 12.100.000 Đô la Mỹ
	<u>185.121.805.016</u>	<u>8.888.122</u>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>					
	12.330.176.000	592.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
Số 200908121	103.141.963.896	4.952.082	96 tháng tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	Từ 6,8% đến 7,4%	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	<u>288.263.768.912</u>	<u>13.840.204</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống (Thuyết minh số 13)	11.297.317.938	1.856.604.796	9.440.713.142
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 đến 5 năm	65.108.142.839	5.322.160.303	59.785.982.536
TỔNG CỘNG	76.405.460.777	7.178.765.099	69.226.695.678

VNĐ

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Tăng vốn	3.673.600.000	-	-	-	-	3.673.600.000
Cổ phiếu quỹ	-	(412.250.000)	(11.650.560.000)	-	-	(12.062.810.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.167.780.308	41.167.780.308
Cổ tức	28.888.340.000	-	-	-	(28.888.340.000)	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(4.700.686.008)	(4.700.686.008)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	93.952.340.447	353.554.632.247

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Tăng vốn	45.026.570.000	-	-	-	(45.026.570.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(18.300.000)	-	-	(18.300.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50.925.392.669	50.925.392.669
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.668.860.000)	1.219.011.000	136.475.087.163	441.085.648.963

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Theo đó, vào ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã thực hiện phát hành 4.502.657 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương 45.026.570.000 VNĐ. Vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 274.914.910.000 VNĐ và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận hoạt động kinh doanh điều chỉnh ngày 6 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu kỳ	229.888.340.000	197.326.400.000
Tăng trong kỳ	45.026.570.000	32.561.940.000
Số cuối kỳ	<u>274.914.910.000</u>	<u>229.888.340.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.491.491	22.988.834
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu phổ thông	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(475.430)	(473.600)
Cổ phiếu phổ thông	(475.430)	(473.600)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Doanh thu gộp và thuần	<u>543.011.463.266</u>	<u>437.201.212.870</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18 DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lãi tiền gửi	2.483.470.483	7.191.378.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	745.682.788	11.754.414.530
Khác	161.860	-
TỔNG CỘNG	3.229.315.131	18.945.793.212

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lãi tiền vay	9.261.917.392	11.732.631.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	693.721.708	13.204.150.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.990.024	11.995.362.983
TỔNG CỘNG	9.979.629.124	36.932.145.185

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.733.034.543	253.575.244.473
Chi phí nhân công	24.667.314.636	15.662.900.782
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	30.615.268.347	27.230.797.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.004.591	47.964.578.242
Chi phí khác	7.824.556.661	27.542.661.106
TỔNG CỘNG	480.619.178.778	371.976.182.246

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động (năm 2001) và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	55.653.972.635	49.583.848.081
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chuyển lỗ từ Chi nhánh	3.350.067.819	-
Trích trước chi phí hoa hồng	649.675.739	1.083.046.110
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(26.392.583)	(23.120.281)
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	218.074.141	1.984.372.450
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	573.604.607	(46.317.237)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	643.334.706	704.326.866
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(17.838.415.323)	(5.743.119.435)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	43.223.921.741	47.543.036.554
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.705.557.670	7.498.832.434
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất khác (25%)	4.459.603.831	1.435.779.859
Miễn thuế TNDN theo Nghị quyết số 13/NQ-CP	(1.711.667.301)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	8.453.494.200	8.934.612.293
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của năm trước theo Thông tư 154/2011/TT-BTC	(3.490.862.535)	-
	4.962.631.665	8.934.612.293
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.068.380.172	1.615.159.293
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.648.686.198)	(6.225.211.012)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12.382.325.639	4.324.560.574

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
VNĐ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	386.881.625	332.363.090	54.518.535	297.655.868
Chi phí phải trả	366.804.045	269.352.684	97.451.361	308.401.934
Dự phòng trợ cấp thôi việc	56.272.600	60.231.488	(3.958.888)	35.056.001
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(86.040.691)	86.040.691	(122.569.283)
	809.958.270	575.906.571		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			234.051.699	518.544.520

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
				Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		1.951.218.084

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
				Phải thu
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng		<u>2.044.020.306</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	50.925.392.669	41.167.780.308
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	<u>23.281.064</u>	<u>23.281.064</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	<u>2.187</u>	<u>1.768</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được điều chỉnh tăng 4.502.657 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2012 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Dưới 1 năm	382.402.080	382.402.080
Từ 1 đến 5 năm	1.529.608.320	1.529.608.320
Trên 5 năm	<u>17.776.761.476</u>	<u>18.022.722.303</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.688.771.876</u>	<u>19.934.732.703</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản cam kết 2.872.131.000 VNĐ chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam..

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

		VNĐ
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	+2%	(7.234.083.205)
	-2%	7.234.083.205
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	+2%	(4.159.933.958)
	-2%	4.159.933.958

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	33.851.129.142	335.719.575.448	369.570.704.590
Phải trả người bán	158.644.914.422	-	158.644.914.422
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.380.010.282	-	5.380.010.282
	<u>197.876.053.846</u>	<u>335.719.575.448</u>	<u>533.595.629.294</u>
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	60.102.609.792	168.997.267.288	229.099.877.080
Phải trả người bán	201.832.700.308	-	201.832.700.308
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.449.472.287	-	6.449.472.287
	<u>268.384.782.387</u>	<u>168.997.267.288</u>	<u>437.382.049.675</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 350.120.469.067 VNĐ và 350.448.431.731 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	54.520.341.020	36.833.938.183	54.520.341.020	36.833.938.183	
- Phải thu các bên liên quan	2.044.020.306	1.297.296.435	2.044.020.306	1.297.296.435	
- Phải thu khác	13.321.186.453	15.886.815.587	13.321.186.453	15.886.815.587	
- Các tài sản tài chính khác	7.045.773.657	6.932.953.425	7.045.773.657	6.932.953.425	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	49.852.827.389	69.234.006.084	49.852.827.389	69.234.006.084	
Tổng cộng	126.784.148.825	130.185.009.714	126.784.148.825	130.185.009.714	
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	369.570.704.590	229.099.877.080	369.570.704.590	229.099.877.080	
- Phải trả người bán	158.644.914.422	201.832.700.308	158.644.914.422	201.832.700.308	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.380.010.282	6.449.472.287	5.380.010.282	6.449.472.287	
Tổng cộng	533.595.629.294	437.382.049.675	533.595.629.294	437.382.049.675	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2012